VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÝ HỒNG TUYỀN
(Thích Nữ Viên Giác)

HOẠT ĐỘNG CỦA NI GIỚI PHẬT GIÁO BẮC TRUYỀN Ở NAM BỘ HIỆN NAY

Chuyên ngành: Tôn giáo học

Mã số: 9.22.90.09

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÔN GIÁO HỌC

HÀ NỘI, 2026

Công trình được hoàn thành tại:

Học viện Khoa học xã hội

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Người hướng dẫn khoa học:

PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương

TS. Nguyễn Thành Nam

(Hòa Thượng Thích Đồng Bổn)

Phản biện 1: PGS.TS Nguyễn Tài Đông

Phản biện 2: PGS.TS Nguyễn Quang Hưng

Phản biện 3: TS Phạm Thanh Hằng

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện, tại: Học viện Khoa học xã hội, 477 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
Vào hồi giờ ngày tháng năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại: - Thư viện Quốc gia

- Thư viện Học viện Khoa học Xã hội

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ni giới là một thành phần quan trọng của Tăng đoàn. Từ thời Đức Phật, sự hình thành Ni đoàn đã mở ra con đường xuất gia cho nữ giới, khẳng định khả năng tu học và giải thoát của người nữ trên nền tảng giáo lý Phật giáo. Trong tiến trình Phật giáo Việt Nam, Ni giới vừa duy trì nếp tu học và truyền thống xuất gia, vừa tham gia các Phật sự hoằng pháp, giáo dục, hướng dẫn Phật tử, từ thiện, an sinh và phụng sự cộng đồng [20, tr. 653].

Nam Bộ cũng là khu vực có nhiều truyền thống nữ tu Phật giáo, gồm Ni giới Phật giáo Bắc truyền, Ni giới Khất sĩ và Tu nữ Nam tông Kinh. Trong bức tranh đa dạng ấy, Ni giới Phật giáo Bắc truyền có hệ thống tự viện, nếp tu học, sinh hoạt Phật tử và hoạt động Phật sự tương đối rõ, tạo nên một chủ thể nghiên cứu có đặc điểm riêng trong Phật giáo Nam Bộ hiện nay.

Thực tiễn Nam Bộ ghi nhận hoạt động của Ni giới không dừng ở một vài Phật sự đơn lẻ. Qua hệ thống tự viện, trường hạ, khóa tu, đạo tràng, sinh hoạt thanh thiếu nhi, từ thiện – an sinh và các hình thức hỗ trợ cộng đồng, Ni giới Bắc truyền Nam Bộ vừa duy trì nếp tu học Bắc truyền, vừa đáp ứng những nhu cầu cụ thể của Phật tử và cư dân địa phương.

Cần nhấn mạnh các hoạt động ấy có quan hệ nội tại với nhau. Tu học nội viện tạo nền tảng cho nghi lễ, hoằng pháp, hướng dẫn Phật tử, giáo dục Ni chúng, vận động nguồn hộ trì và tham gia xã hội. Vì vậy, Ni giới Bắc truyền Nam Bộ cần được nghiên cứu như một chủ thể tôn giáo – xã hội có khả năng tổ chức, kết nối và chuyển hóa nguồn lực trong thực tiễn Nam Bộ.

Sự mở rộng hoạt động của Ni giới cũng đặt ra nhiều vấn đề cần nghiên cứu. Nhu cầu tu học của Phật tử ngày càng đa dạng, các tự viện Ni đảm trách nhiều Phật sự hơn, yêu cầu về giáo dục đạo đức, chăm sóc tinh thần, hỗ trợ cộng đồng và quản trị nguồn lực ngày càng cao.

Tuy nhiên, các nghiên cứu này phần lớn tiếp cận Ni giới theo từng phương diện riêng. Hoạt động của NGBTNB chưa được phân tích như một chỉnh thể tôn giáo – xã hội, trong đó tu học, tổ chức tự viện, hoằng pháp, giáo dục, quan hệ Phật tử, yếu tố giới, hoạt động xã hội và bối cảnh vùng được đặt trong cùng một cấu trúc phân tích.

Từ những cơ sở trên, đề tài ***"Hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay"*** được lựa chọn nhằm làm rõ hoạt động của Ni giới như một chỉnh thể gắn giữa tu học, tổ chức tự viện, quan hệ Giáo hội, quan hệ Phật tử và trách nhiệm xã hội. Kết quả nghiên cứu góp phần mở rộng nhận thức về Ni giới trong Phật giáo Việt Nam đương đại, cung cấp căn cứ để Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phân ban Ni giới và các tự viện Ni đánh giá, hỗ trợ và nâng cao hiệu quả hoạt động của Ni giới trong giai đoạn hiện nay.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án làm rõ quá trình hình thành, đặc điểm và hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay; phân tích những vấn đề đặt ra và đề xuất giải pháp phù hợp với điều kiện của tự viện Ni và tổ chức Giáo hội.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Thứ nhất, tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến Ni giới, NGBTNB và hoạt động của NGBTNB, từ đó xác định kết quả có thể kế thừa, những vấn đề còn bỏ ngỏ và khoảng trống nghiên cứu luận án cần giải quyết.

Thứ hai, xây dựng cơ sở lý luận và khung phân tích của luận án, làm rõ các khái niệm công cụ như NGBTNB, hoạt động của NGBTNB, hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội của tôn giáo.

Thứ ba, phân tích quá trình hình thành, phát triển và những đặc điểm cơ bản của NGBTNB trong bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội Nam Bộ và trong quan hệ với hệ thống tổ chức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN).

Thứ tư, phân tích thực trạng hoạt động của NGBTNB hiện nay trên hai phương diện chủ yếu: hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội của tôn giáo. Nội dung này làm rõ các dạng hoạt động, đặc điểm và phương thức vận hành của chủ thể nghiên cứu.

Thứ năm, phân tích những vấn đề đặt ra từ hoạt động của NGBTNB hiện nay, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của chủ thể này trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay. Chủ thể thực hiện là nữ tu sĩ thuộc truyền thống Phật giáo Bắc truyền, đang tu học, hành đạo và tham gia Phật sự tại Nam Bộ trong hệ thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Phạm vi không gian

Luận án nghiên cứu tại Nam Bộ và khảo sát 15 cơ sở Ni được chọn có chủ đích nhằm bảo đảm sự đa dạng về tiểu vùng, đô thị – nông thôn, quy mô Ni chúng và loại hình hoạt động. Một số trường hợp ngoài mẫu chính được sử dụng để bổ trợ khi có tư liệu phù hợp.

3.2.2. Phạm vi thời gian

Luận án tập trung giai đoạn từ năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026. Mốc năm 2009 gắn với việc thành lập Phân ban Đặc trách Ni giới Trung ương; ngày 30 tháng 6 năm 2026 là thời điểm kết thúc thu thập dữ liệu thực địa và cập nhật số liệu. Tư liệu trước năm 2009 được dùng để làm rõ nền tảng lịch sử.

3.2.3. Phạm vi nội dung

Hoạt động tôn giáo gồm tu học, trì giới và sinh hoạt nội viện; nghi lễ và lễ hội; hoằng pháp và hướng dẫn Phật tử; giáo dục, đào tạo Ni chúng; quản trị tự viện và tham gia Phật sự Giáo hội. Hoạt động xã hội của tôn giáo gồm giáo dục và chăm sóc trẻ em; chăm sóc sức khỏe, người già, người bệnh và người yếu thế; từ thiện, cứu trợ và hỗ trợ đời

sống cộng đồng; tham gia các tổ chức chính trị – xã hội và công tác tại địa phương. Ni giới Khất sĩ và Tu nữ Nam tông Kinh không thuộc đối tượng nghiên cứu, chỉ được đề cập khi cần đối chiếu.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

Luận án tiếp cận từ Tôn giáo học, có sử dụng Xã hội học tôn giáo, tiếp cận vùng và tiếp cận giới. Tôn giáo học giúp xem hoạt động trong quan hệ với giáo lý, giới luật, thực hành và tổ chức. Xã hội học tôn giáo hỗ trợ phân tích quan hệ giữa Ni giới với Giáo hội, Phật tử và cộng đồng. Tiếp cận vùng đặt chủ thể trong điều kiện Nam Bộ; tiếp cận giới làm rõ vị trí, trách nhiệm và điều kiện tham gia của nữ tu sĩ, không quy năng lực tổ chức hay chăm sóc thành phẩm chất tự nhiên của phụ nữ.

4.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

4.2.1. Câu hỏi nghiên cứu

Thứ nhất, NGBTNB được hình thành, phát triển và xác lập vị trí như thế nào trong tiến trình PGNB và trong hệ thống GHPGVN? **Thứ hai,** hoạt động của NGBTNB hiện nay được triển khai qua những nhóm hoạt động nào, mỗi nhóm có nội dung, chủ thể, nguồn lực và phương thức vận hành ra sao trong quan hệ với giáo lý, giới luật, tự viện, GHPGVN, PBNG, Phật tử và cộng đồng địa phương? **Thứ ba**, từ thực trạng hoạt động đó, những vấn đề gì đang đặt ra đối với NGBTNB và cần có giải pháp nào để nâng cao hiệu quả hoạt động của chủ thể này trong thời gian tới?

4.2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Thứ nhất, NGBTNB được hình thành và phát triển trên nền tảng truyền thống Phật giáo Bắc truyền, cơ chế tổ chức của GHPGVN, sự ra đời của PBNG và bối cảnh văn hóa – xã hội Nam Bộ. **Thứ hai**, hoạt động của NGBTNB hiện nay được triển khai trên hai phương diện chính: hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội của tôn giáo. **Thứ ba,** phương thức hoạt động của NGBTNB chịu tác động từ nền tảng tu học, giới luật, truyền thống tự viện Bắc truyền, thiết chế Giáo hội, vai trò

PBNG, nguồn hộ trì của Phật tử, yếu tố giới và đặc điểm văn hóa – xã hội Nam Bộ.

4.3. Lý thuyết nghiên cứu, cách tiếp cận và khung phân tích

4.3.1. Cơ sở lý thuyết chính và lý thuyết bổ trợ

Luận án lấy quan điểm của Joachim Wach về ba hình thức biểu hiện của tôn giáo làm cơ sở chính và cụ thể hóa thành ba trục niềm tin, thực hành và cộng đồng. Quan điểm của Émile Durkheim, Ninian Smart cùng lý thuyết cấu trúc – chức năng của Talcott Parsons và Robert K. Merton được sử dụng ở mức bổ trợ để xem xét quan hệ giữa các bộ phận, chức năng, tác động nảy sinh và những hạn chế trong quá trình hoạt động.

4.3.2. Tiếp cận vùng và tiếp cận giới

Tiếp cận vùng được vận dụng theo địa bàn, lịch sử cơ sở, thành phần Phật tử và loại hình hoạt động; không dùng một số nét văn hóa để giải thích giống nhau cho mọi tự viện. Tiếp cận giới xem xét vị trí, trách nhiệm, sự phân công và khó khăn của Ni giới trong môi trường tu học, tổ chức và xã hội cụ thể.

4.3.3. Khung phân tích

Trục niềm tin làm rõ nền tảng Tam bảo, nhân quả, giới luật, lý tưởng Bồ-tát đạo, giác ngộ – giải thoát, từ bi và lợi tha. Trục thực hành phân tích nội dung, cách tổ chức, chủ thể, nguồn lực, đối tượng và mức độ duy trì của hoạt động. Trục cộng đồng xem xét quan hệ với Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phân ban Ni giới, tự viện, Phật tử và địa phương. Ba trục liên hệ với nhau: niềm tin định hướng, thực hành chuyển giá trị thành công việc, cộng đồng tạo môi trường phối hợp và duy trì.

4.3.4. Một số khái niệm sử dụng trong luận án

Luận án thao tác các khái niệm Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ, hoạt động tôn giáo, hoạt động xã hội của tôn giáo, tự viện Ni, Phân ban Ni giới và Nam Bộ. Khái niệm được xác định từ văn bản pháp luật, Hiến chương và nội quy Giáo hội, tài liệu Phật học cùng phạm vi đối tượng của đề tài.

4.4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu định tính giữ vai trò chủ đạo. Các phương pháp gồm phân tích và tổng hợp tài liệu, lịch sử, điền dã, quan sát, quan sát tham dự, phỏng vấn sâu, nghiên cứu nhiều trường hợp, so sánh – đối chiếu và xử lý số liệu thứ cấp. Dữ liệu được thu thập tại 15 cơ sở chính, một số trường hợp bổ trợ và 36 cuộc phỏng vấn sâu; được mã hóa theo chủ đề và đối chiếu giữa nhiều nguồn. Luận án chú ý tính tự nguyện, bảo mật thông tin và giới hạn của vị trí người nghiên cứu là người trong cuộc.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Thứ nhất, luận án cụ thể hóa quan điểm của Joachim Wach thành khung niềm tin – thực hành – cộng đồng để phân tích hoạt động của một chủ thể tôn giáo nữ. Thứ hai, dữ liệu thực địa làm rõ cơ chế duy trì và sự khác nhau giữa các tự viện theo lịch sử cơ sở, loại hình, quy mô Ni chúng, người kế thừa, nguồn lực và quan hệ phối hợp. Thứ ba, luận án nhận diện các vấn đề về tu học, kế thừa, quản trị, chuyên môn trong hoạt động xã hội và liên kết hỗ trợ; giải pháp được sắp theo phạm vi tự viện, Phân ban Ni giới và cấp hệ thống.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận

Về phương diện lý luận, luận án góp phần xác lập khả năng nghiên cứu NGBTNB từ bình diện hoạt động. Luận án tạo cơ sở để phân tích mối quan hệ giữa tu học, tổ chức tự viện, sinh hoạt Giáo hội, hướng dẫn Phật tử và phụng sự cộng đồng trong cùng một quá trình vận hành. Luận án cũng làm rõ giá trị của việc kết hợp Tôn giáo học, Xã hội học tôn giáo, tiếp cận vùng và tiếp cận giới trong nghiên cứu Ni giới.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận án là tài liệu tham khảo cho GHPGVN, PBNG các cấp, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh, thành Nam Bộ và các tự viện Ni trong việc đánh giá thực trạng, xác định vấn đề đặt ra và định hướng hoạt động của NGBTNB hiện nay. Kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở thực tiễn cho

việc tổ chức tu học, giáo dục Ni chúng, quản trị tự viện, hướng dẫn Phật tử, tăng cường liên kết cơ sở Ni, sử dụng nguồn lực phù hợp và duy trì các mô hình phụng sự cộng đồng theo hướng ổn định. Luận án có giá trị tham khảo trong nghiên cứu, giảng dạy và học tập về Tôn giáo học, Phật giáo Việt Nam (PGVN), Phật giáo Nam Bộ (PGNB), Ni giới Phật giáo Việt Nam, hoạt động xã hội của tôn giáo và vấn đề giới trong tôn giáo.

7. Cơ cấu của luận án

Ngoài Mở đầu, Kết luận, danh mục công trình đã công bố, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án gồm bốn chương.

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu.

Chương 2. Quá trình hình thành, phát triển và đặc điểm của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ.

Chương 3. Thực trạng hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay.

Chương 4. Vấn đề đặt ra và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay.

CHƯƠNG 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan tài liệu và công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Nguồn tài liệu được sắp theo bốn nhóm nhằm làm rõ hướng tiếp cận, loại dữ liệu, kết quả, giới hạn và phần luận án tiếp tục giải quyết.

1.1.1. Tài liệu gốc và nguồn tư liệu nền của luận án

Nhóm này gồm kinh, luật, tài liệu Phật học, Hiến chương và nội quy Giáo hội, báo cáo Phật sự, văn bản pháp luật, tư liệu tự viện và dữ liệu thực địa. Kinh luật cung cấp nền tảng về Ni đoàn, giới pháp và lý tưởng tu học; văn bản Giáo hội và pháp luật giúp xác định thiết chế, chức năng và phạm vi hoạt động; báo cáo cùng tư liệu cơ sở phản ánh

quy mô và công việc hiện nay. Mỗi loại nguồn có giới hạn riêng nên được kiểm tra chéo trước khi sử dụng.

1.1.2. Các nghiên cứu về Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Nam Bộ và bối cảnh vùng Nam Bộ

Các công trình lịch sử và Tôn giáo học làm rõ quá trình truyền bá Phật giáo, phong trào chấn hưng, sự đa dạng truyền thống và quan hệ giữa chùa với cộng đồng Nam Bộ. Nguồn này giúp đặt Ni giới Bắc truyền trong lịch sử vùng và thiết chế Phật giáo, nhưng phần lớn chưa lấy hoạt động của Ni giới hiện nay làm đối tượng trung tâm.

1.1.3. Nghiên cứu về lịch sử, tổ chức và giáo dục Ni giới Phật giáo Việt Nam, Ni giới Phật giáo Nam Bộ

Các nghiên cứu cung cấp tư liệu về sự hình thành Ni đoàn, Ni bộ Nam Việt, hành trạng Ni trưởng, Ni trường, truyền thừa và giáo dục Ni chúng. Giá trị nổi bật nằm ở dữ liệu lịch sử và vai trò của những nhân vật, cơ sở tiêu biểu. Tuy nhiên, nhiều công trình tập trung vào một giai đoạn hoặc địa phương và ít so sánh điều kiện tổ chức giữa các tự viện.

1.1.4. Các nghiên cứu về hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội của Ni giới

Nhóm công trình này đề cập tu học, nghi lễ, giáo dục, hoằng pháp, từ thiện, chăm sóc sức khỏe và người yếu thế. Tư liệu giúp nhận diện phạm vi đóng góp của Ni giới, song thường trình bày từng lĩnh vực riêng hoặc mô hình nổi bật; mối quan hệ giữa tu học, tổ chức tự viện, nguồn lực và cộng đồng chưa được phân tích xuyên trường hợp.

1.2. Đánh giá tình hình nghiên cứu và vấn đề đặt ra cho luận án

1.2.1. Những kết quả luận án kế thừa

Luận án kế thừa tư liệu về lịch sử Phật giáo Nam Bộ, phong trào chấn hưng, Ni bộ Nam Việt, tổ chức Giáo hội, giáo dục Ni chúng và các hoạt động xã hội. Các nghiên cứu trước cũng cung cấp khái niệm,

phương pháp và trường hợp đối chiếu tại Hà Nội, Quảng Nam – Đà Nẵng cùng một số truyền thống Phật giáo khác.

1.2.2. Những giới hạn và khoảng trống nghiên cứu

Khoảng trống chính là thiếu một nghiên cứu hệ thống về cả hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ trong cùng khung phân tích. Dữ liệu về điều kiện duy trì, kế thừa, quản trị, chuyên môn, nguồn lực và phối hợp còn phân tán. Cách giải thích dựa trên bản tính nữ hoặc tính cách vùng cũng chưa được kiểm chứng đầy đủ bằng đối chiếu thực địa.

1.2.3. Những vấn đề luận án tiếp tục giải quyết

Luận án làm rõ quá trình hình thành và vị trí của Ni giới trong thiết chế Giáo hội; phân tích đặc điểm vùng và giới trong giới hạn dữ liệu; khảo sát hoạt động theo ba trục; so sánh các trường hợp; nhận diện những vấn đề về tu học, kế thừa, quản trị, chuyên môn và liên kết; từ đó đề xuất giải pháp theo chủ thể và điều kiện thực hiện.

Tiểu kết Chương 1

Tổng quan xác định nguồn tư liệu đủ để xây dựng nền lịch sử, lý luận và thực địa cho đề tài, đồng thời chỉ ra phần chưa được giải quyết. Khoảng trống nghiên cứu định hướng trực tiếp nội dung Chương 2, Chương 3 và Chương 4.

CHƯƠNG 2
QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA NI GIỚI PHẬT GIÁO BẮC TRUYỀN Ở NAM BỘ

2.1. Quá trình hình thành và phát triển của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ

2.1.1. Tiền đề lịch sử – xã hội và sự hiện diện của Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ

Sự hiện diện của Phật giáo Bắc truyền gắn với quá trình người Việt vào Nam Bộ, hình thành làng xã, đô thị và hệ thống chùa. Chùa đáp ứng nhu cầu tu học, nghi lễ và liên hệ cộng đồng. Điều kiện cư trú và

giao lưu tạo ra môi trường hoạt động đa dạng, nhưng mức độ tác động khác nhau giữa từng địa bàn và cơ sở.

2.1.2. Sự hình thành Ni giới Bắc truyền Nam Bộ và truyền thống tu học

Ni giới phát triển cùng quá trình hình thành tự viện, Ni trường và mạng lưới thầy – trò. Các bậc Ni tiền bối gây dựng cơ sở, tổ chức học giới, đào tạo Ni chúng và tham gia phong trào chấn hưng. Truyền thống tu học được duy trì qua giới luật, an cư, giáo dục nội viện và sự hướng dẫn của bổn sư.

2.1.3. Từ Ni bộ Nam Việt đến Phân ban Ni giới trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Ni bộ Nam Việt tạo dấu mốc về tổ chức, giáo dục và liên kết Ni giới tại miền Nam. Sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập, Ni giới tham gia cơ cấu chung của Giáo hội. Từ năm 2009, bộ phận chuyên trách về Ni giới góp phần tập hợp, hướng dẫn và hỗ trợ Phật sự theo chức năng được quy định.

2.1.4. Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ trong thiết chế Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Ni giới tham gia từ Hội đồng Trị sự, Ban Trị sự, Ban Tăng sự, Phân ban Ni giới đến các ban chuyên môn. Tự viện Ni đồng thời chịu sự quản lý của Giáo hội theo địa bàn và duy trì quan hệ với Phật tử, chính quyền, đoàn thể. Vị trí trong thiết chế tạo điều kiện tham gia Phật sự chung nhưng mức độ tham gia tùy giới phẩm, chuyên môn, nhân sự và khả năng của từng cơ sở.

2.2. Đặc điểm của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ

2.2.1. Điều kiện vùng Nam Bộ và sự thể hiện trong hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền

Điều kiện vùng biểu hiện qua quan hệ trực tiếp với Phật tử, sự tham gia công quả, hộ trì và cách điều chỉnh thời gian, ngôn ngữ truyền đạt theo người tham dự. Những biểu hiện này được ghi nhận tại một số

cơ sở, không được khái quát thành bản tính của toàn vùng. Nền tảng giáo lý, giới luật và nghi lễ Bắc truyền vẫn giữ vai trò định hướng.

2.2.2. Yếu tố giới và sự thể hiện trong Ni giới Phật giáo Bắc truyền

2.2.2.1. Từ kinh nghiệm văn hóa của nữ giới đến nếp sống xuất gia

Ni đoàn thừa nhận khả năng tu học và chứng đạt của nữ giới; quá trình thọ giới Sa-di-ni, Thức-xoa-ma-na và Tỳ-kheo-ni tạo nền tảng giới luật, tổ chức. Kinh nghiệm trước khi xuất gia có thể hỗ trợ giao tiếp và chăm sóc, nhưng được điều chỉnh qua giới pháp, nếp đại chúng và sự giáo dưỡng trong tự viện.

2.2.2.2. Yếu tố giới trong tổ chức và quản trị tự viện

Ni giới trực tiếp quản chúng, giáo dục Ni trẻ, hướng dẫn Phật tử, quản lý nguồn lực và phối hợp hoạt động. Năng lực được hình thành qua tu học, kinh nghiệm và quá trình nhận trách nhiệm. Luận án không dùng "bản tính nữ" để giải thích khả năng quán xuyến, chăm sóc hoặc gần gũi cộng đồng.

2.2.3. Đặc điểm về nền tảng tu tập, tổ chức tự viện và truyền thống đào tạo Ni chúng

Nếp tu học dựa trên giới luật, thời khóa, quan hệ bổn sư – đệ tử và đời sống đại chúng. Tổ chức tự viện thay đổi theo quy mô: Ni trường, Ni viện và chùa đông người có sự phân công rõ hơn; chùa ít người tập trung trách nhiệm vào trụ trì. Đào tạo kết hợp trường Phật học với giáo dục nội viện và các lớp bồi dưỡng Phật sự.

2.2.4. Đặc điểm nhập thế và gắn kết cộng đồng

Tinh thần từ bi, lợi tha và Bồ-tát đạo định hướng việc hướng dẫn Phật tử, từ thiện, giáo dục, chăm sóc sức khỏe và người yếu thế. Sự gắn kết được duy trì qua đạo tràng, công quả, hộ trì và phối hợp tại địa phương. Phạm vi hoạt động chịu tác động của nhân sự, chuyên môn và nguồn lực, nên không đồng đều giữa các tự viện.

Tiểu kết Chương 2

Chương 2 làm rõ nền tảng lịch sử, tổ chức, vùng và giới của chủ thể nghiên cứu. Các đặc điểm được xác định trong quan hệ với dữ liệu cụ thể, tạo cơ sở giải thích sự đa dạng hoạt động tại Chương 3.

CHƯƠNG 3
THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA NI GIỚI PHẬT GIÁO BẮC TRUYỀN Ở NAM BỘ HIỆN NAY

3.1. Hoạt động tôn giáo của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay

3.1.1. Hoạt động tu học, trì giới và sinh hoạt nội viện

3.1.1.1. Hoạt động tu học

Tu học được duy trì qua công phu, tụng niệm, học pháp, học luật, thiền tập, chấp tác và an cư. Thời khóa thay đổi theo hướng tu, số lượng Ni chúng và công việc của cơ sở. Chùa đông người thuận lợi hơn trong phân công; chùa ít người phải điều chỉnh khi nghi lễ, Phật sự hoặc công việc địa phương tăng.

3.1.1.2. Hoạt động trì giới

Trì giới được thực hiện theo giới phẩm qua học giới, bố-tát, an cư, tự kiểm thúc và sự nhắc nhở trong đại chúng. Giới luật định hướng oai nghi, quan hệ thầy – trò, cách sử dụng tài vật và ứng xử với Phật tử. Mức độ tổ chức học luật khác nhau giữa cơ sở có người hướng dẫn với chùa ít Ni chúng.

3.1.1.3. Sinh hoạt nội viện

Sinh hoạt nội viện gồm thời khóa, chấp tác, học tập, ăn ở, họp chúng và chăm sóc người đau bệnh. Việc cùng sống, cùng làm giúp Ni trẻ hình thành oai nghi và trách nhiệm. Ở cơ sở đông người, quản chúng và phân công theo nhóm rõ hơn; chùa ít người thường dựa trực tiếp vào trụ trì.

Đối chiếu các cơ sở cho thấy tu học, trì giới và sinh hoạt nội viện diễn ra thường xuyên nhưng mức độ tổ chức không giống nhau. Thiện

Hòa, Dược Sư và những nơi có đông Ni chúng thuận lợi trong việc bố trí người hướng dẫn, học luật và thay phiên chấp tác. Cơ sở ít người phải điều chỉnh thời khóa theo công việc. Nguồn lực chính của nhóm hoạt động này là thời gian, người hướng dẫn, nội quy và môi trường cộng trú; kết quả được nhận diện qua khả năng duy trì nếp chùa, oai nghi và sự trưởng thành của Ni trẻ.

3.1.2. Hoạt động nghi lễ và lễ hội Phật giáo

3.1.2.1. Hoạt động nghi lễ Phật giáo

Nghi lễ gồm khóa tụng thường nhật, lễ cầu an, cầu siêu, tang lễ và các pháp sự theo nhu cầu Phật tử. Nghi thức được lựa chọn theo tính chất pháp sự, thời gian và thành phần tham dự. Ni giới giữ vai trò chủ lễ, duy-na, duyệt chúng, chuẩn bị lễ nghi và hướng dẫn Phật tử; nguồn lực chủ yếu là kiến thức nghi lễ, pháp khí, không gian và lực lượng hộ trì.

3.1.2.2. Hoạt động lễ hội Phật giáo

Phật đản, Vu lan và các ngày lễ tại tự viện tạo không gian lễ bái, nghe pháp, công quả và gặp gỡ cộng đồng. Quy mô tùy cơ sở vật chất, Ni chúng và Phật tử. Lễ hội góp phần duy trì truyền thống, song cần phân công nhân sự và chi phí phù hợp để không làm gián đoạn thời khóa.

3.1.3. Hoạt động hoằng pháp và hướng dẫn Phật tử tu học

3.1.3.1. Hoạt động hoằng pháp

Hoằng pháp được thực hiện qua pháp thoại, lớp giáo lý, chương trình của Giáo hội và phương tiện trực tuyến. Nội dung thường gắn giáo lý với gia đình, công việc và ứng xử hằng ngày. Người thuyết giảng cần kiến thức, kỹ năng diễn đạt và sự phân công phù hợp; truyền thông số mở rộng người tiếp cận nhưng đặt ra yêu cầu về phát ngôn và hình ảnh.

3.1.3.2. Hoạt động hướng dẫn Phật tử tu học

Tự viện tổ chức đạo tràng, khóa tu một ngày, niệm Phật, thiền tập, tụng kinh và khóa tu dành cho thanh thiếu niên. Ni giới hướng dẫn oai nghi, cách thực hành và nếp sinh hoạt tại chùa. Thời gian, nội dung được

điều chỉnh theo độ tuổi và khả năng tham dự, nhưng không thay đổi nền tảng giáo lý và giới luật.

Hoằng pháp thiên về truyền đạt giáo lý, còn hướng dẫn tu học chú trọng việc tổ chức môi trường thực hành. Hai hoạt động hỗ trợ nhau nhưng đòi hỏi nguồn lực khác nhau. Pháp thoại cần người có kiến thức và khả năng diễn đạt; khóa tu cần nơi sinh hoạt, người điều phối, hậu cần và lực lượng Phật tử hỗ trợ. Những cơ sở có đạo tràng ổn định duy trì sinh hoạt thường xuyên hơn, trong khi chùa ít người thường chọn chương trình ngắn hoặc phối hợp với Ban Hoằng pháp và các tự viện khác.

3.1.4. Hoạt động giáo dục và đào tạo Ni chúng

3.1.4.1. Hoạt động giáo dục và đào tạo chính quy

Đào tạo chính quy diễn ra trong hệ thống trường Phật học. Dược Sư từng trực tiếp tổ chức đào tạo; Thiện Hòa gắn với hệ thống Phật học Đại Tòng Lâm; Giác Hoa hỗ trợ nơi ở cho Ni sinh học tại trường địa phương. Nhà trường phụ trách chương trình và đánh giá, tự viện đảm nhận nơi ở, quản chúng và hỗ trợ quá trình học tập.

3.1.4.2. Hoạt động giáo dục nội viện và bồi dưỡng năng lực Phật sự

Bổn sư, trụ trì và người quản chúng hướng dẫn giới luật, oai nghi, ứng xử và công việc tại chùa. Ni trẻ học qua lời dạy, quan sát, chấp tác và nhận nhiệm vụ từng bước. Các lớp bồi dưỡng về Luật học, hành chính, hoằng pháp, truyền thông và kỹ năng Phật sự bổ sung kiến thức theo công việc; khả năng vận dụng còn tùy cơ hội thực hành tại cơ sở.

3.1.5. Hoạt động quản trị tự viện và tham gia Phật sự Giáo hội

3.1.5.1. Hoạt động quản trị tự viện

Quản trị tự viện gồm ba nhóm: quản trị Ni chúng, Phật tử và hoạt động; quản trị hành chính, pháp lý và cơ sở vật chất; quản trị tài sản, tài chính và nguồn lực. Cơ sở đông người có Ban Quản trị, Ban Quản chúng hoặc người phụ trách từng phần. Chùa ít người tập trung việc vào trụ trì.

Điểm hạn chế là kiêm nhiệm, phụ thuộc người đứng đầu và mức độ chuẩn hóa hồ sơ chưa đồng đều.

3.1.5.2. Hoạt động tham gia Phật sự Giáo hội

Ni giới tham gia với tư cách cá nhân trong Hội đồng Trị sự, Ban Trị sự, Phân ban Ni giới và các ban chuyên môn; đồng thời, tự viện thực hiện nghĩa vụ và Phật sự chung, cử Ni chúng an cư, dự hội nghị, lớp bồi dưỡng, đóng góp địa điểm và hậu cần. Mức độ tham gia khác nhau theo giới phẩm, chuyên môn, nhân sự, cơ sở vật chất và vị trí của tự viện trong mạng lưới Giáo hội.

Quản trị tự viện và tham gia Phật sự Giáo hội có quan hệ hai chiều. Cơ sở được tổ chức ổn định có điều kiện cử người đảm nhận công việc chung; việc tham gia Giáo hội giúp tự viện tiếp cận hướng dẫn, lớp bồi dưỡng và mạng lưới hỗ trợ. Tuy nhiên, cơ sở lớn thường đóng góp địa điểm, nhân lực và hậu cần nhiều hơn, còn chùa nhỏ tham gia theo nghĩa vụ và khả năng. Sự khác nhau này cần được tính đến khi phân công, tránh đặt cùng một yêu cầu cho mọi tự viện.

3.2. Hoạt động xã hội của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay

3.2.1. Hoạt động giáo dục và chăm sóc trẻ em

Các trường hợp khảo sát gồm trường mầm non gắn với tự viện, cơ sở bảo trợ trẻ có hoàn cảnh đặc biệt và khóa tu dành cho thanh thiếu niên. Ni giới khởi xướng, tổ chức, huy động nguồn lực và giữ định hướng giáo dục; giáo viên, người chăm sóc và Phật tử đảm nhận phần việc phù hợp. Hoạt động tạo điều kiện học tập và chăm sóc, đồng thời đòi hỏi nhân sự ổn định, an toàn và trách nhiệm lâu dài.

Tịnh Nghiêm và Giác Tâm phản ánh mô hình giáo dục mầm non; Diệu Giác cho thấy quá trình bảo trợ kéo dài từ tiếp nhận, chăm sóc đến học tập và từng bước tự lập. Khóa tu mùa hè tại một số chùa đáp ứng nhu cầu giáo dục đạo đức theo thời gian ngắn. Ba hình thức khác nhau về đối tượng, thời lượng và trách nhiệm. Trường học và cơ sở bảo trợ

cần đội ngũ ổn định cùng thủ tục chuyên môn; khóa tu cần tổ chức an toàn, nội dung phù hợp độ tuổi và sự phối hợp của gia đình.

3.2.2. Hoạt động chăm sóc sức khỏe, người già, người bệnh và người yếu thế

Hoạt động gồm phòng chẩn trị theo lịch, khám chữa bệnh theo đợt, hỗ trợ viện phí và nuôi dưỡng lâu dài. Ni giới tổ chức, tiếp nhận, chuẩn bị dược liệu, vận động nguồn lực và chăm sóc; công việc khám chữa bệnh do người có chuyên môn thực hiện. Lâm Quang và Diệu Giác phản ánh yêu cầu của mô hình nuôi dưỡng dài hạn. Kết quả cần được xem xét qua tính liên tục, an toàn và lợi ích thực tế đối với người thụ hưởng.

Phước An, Linh Chiếu, Liên Hoa và Long Thạnh ghi nhận việc duy trì phòng chẩn trị; các chương trình khám theo đợt được thực hiện tại Tịnh Nghiêm, Giác Hoa, Thiên Phước, Phước Huệ, Phước Hội và Hưng Thiền. Phòng chẩn trị cần lịch làm việc, dược liệu và người có chuyên môn thường xuyên; đoàn khám theo đợt phụ thuộc vào thời gian phối hợp. Nuôi dưỡng dài hạn tạo tác động sâu hơn nhưng làm tăng trách nhiệm về nơi ở, bữa ăn, sức khỏe và nhân sự chăm sóc.

3.2.3. Hoạt động từ thiện, cứu trợ và hỗ trợ đời sống cộng đồng

Hoạt động gồm trao nhu yếu phẩm, học bổng, cơm cháo từ thiện, nhà tình thương, phương tiện hỗ trợ người khuyết tật, cứu trợ thiên tai, dịch bệnh và giúp đỡ bệnh nhân. Tự viện xác minh hoặc phối hợp địa phương; Phật tử và người hộ trì đóng góp tịnh tài, hiện vật và công sức. Số tiền, phần quà chỉ phản ánh một phần; phạm vi hỗ trợ, tính kịp thời và khả năng duy trì mới làm rõ kết quả.

So sánh trường hợp cho thấy chương trình định kỳ cần nhóm người cùng làm và nguồn hộ trì tương đối ổn định; cứu trợ khẩn cấp đòi hỏi khả năng huy động nhanh, xác minh và phối hợp địa bàn. Trong thời gian dịch bệnh, một số tự viện chuyển nguồn lực sang gạo, thực phẩm, thuốc thông thường và nhu yếu phẩm. Hoạt động nhà ở, học bổng, viện

phí hoặc sinh kế cần theo dõi lâu hơn để biết sự hỗ trợ có đáp ứng đúng nhu cầu và tạo thay đổi thực tế hay không.

3.2.4. Hoạt động tham gia các tổ chức chính trị – xã hội và công tác tại địa phương

Một số vị Ni tham gia Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, hội bảo trợ và công việc tại địa phương. Nội dung gắn với vận động nhân đạo, chăm lo người khó khăn, giáo dục đạo đức và phối hợp chương trình cộng đồng. Mức độ tham gia tùy sự phân công, năng lực cá nhân, nhân sự tự viện và quan hệ địa phương; dữ liệu trường hợp không đại diện cho toàn bộ Ni giới trong vùng.

Sự tham gia tạo kênh trao đổi thông tin, xác minh hoàn cảnh và phối hợp nguồn lực. Một số tự viện cùng địa phương thực hiện nhà tình thương, cầu giao thông, học bổng, hỗ trợ người bệnh và người khuyết tật. Trách nhiệm công tác bên ngoài làm tăng yêu cầu bố trí thời gian và người thay thế tại chùa. Vì vậy, kết quả cần được xem xét trong quan hệ với nhiệm vụ tôn giáo và khả năng duy trì của cơ sở, thay vì coi chức danh xã hội là thước đo chung về vai trò của Ni giới.

Tiểu kết Chương 3

Thực trạng cho thấy hoạt động tôn giáo giữ nền tảng, hoạt động xã hội phát triển từ tinh thần phụng sự và quan hệ cộng đồng. So sánh các trường hợp xác định sự khác nhau theo loại hình tự viện, quy mô Ni chúng, người phụ trách, chuyên môn, nguồn hộ trì và khả năng phối hợp. Những khác biệt này là căn cứ trực tiếp để phân tích vấn đề và giải pháp tại Chương 4.

CHƯƠNG 4
VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NI GIỚI PHẬT GIÁO BẮC TRUYỀN Ở NAM BỘ HIỆN NAY

4.1. Bối cảnh mới và những vấn đề đặt ra đối với hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ

4.1.1. Bối cảnh mới tác động đến hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ

Đô thị hóa, di dân, khu công nghiệp, nhu cầu hỗ trợ tinh thần, truyền thông số, giao lưu Phật giáo và sự mở rộng hoạt động xã hội đang thay đổi môi trường hoạt động. Các tác động không giống nhau giữa đô thị với nông thôn, chùa đông người với cơ sở ít Ni chúng. Việc sắp xếp đơn vị hành chính cũng làm thay đổi phạm vi liên hệ với Giáo hội và địa phương.

Bối cảnh tạo thêm cơ hội học tập, hoằng pháp và kết nối nguồn lực, đồng thời làm tăng yêu cầu về nhân sự, chuyên môn, quản trị thông tin và khả năng tổ chức. Vấn đề trung tâm là đáp ứng nhu cầu mới mà vẫn giữ nếp tu học và thực hiện hoạt động trong khả năng của từng tự viện.

4.1.2. Vấn đề đặt ra trong duy trì nền tảng tu học, đào tạo kế thừa và quản trị tự viện

Khi Ni chúng phải kiêm nhiệm nghi lễ, hướng dẫn Phật tử, Phật sự Giáo hội và công việc xã hội, thời gian học pháp, hành trì và giáo dưỡng Ni trẻ dễ bị thu hẹp. Kiến thức trường lớp chưa thay thế kinh nghiệm sống trong đại chúng và điều hành tự viện. Ni trẻ thiếu cơ hội học việc sẽ khó tiếp nối; giao việc quá sớm mà thiếu hướng dẫn cũng dễ lúng túng.

Tại một số cơ sở, trách nhiệm, quan hệ Phật tử, tài chính và kinh nghiệm vẫn tập trung vào trụ trì hoặc vài vị lớn tuổi. Sự chuyển giao chuẩn bị muộn làm tăng nguy cơ gián đoạn. Vấn đề đặt ra là gắn tu học

với quá trình học việc, phân công rõ hơn và chuẩn bị người kế thừa qua thời gian cùng sống, cùng làm.

4.1.3. Vấn đề đặt ra trong mở rộng hoạt động xã hội và điều phối nguồn lực

Hoạt động ngắn hạn giải quyết khó khăn trước mắt; trường học, phòng chẩn trị và cơ sở nuôi dưỡng cần nhân sự, kinh phí, cơ sở vật chất cùng trách nhiệm lâu dài. Nguồn hộ trì và khả năng vận động giữa các chùa không đồng đều. Việc xác minh nhu cầu, ghi nhận kết quả và bàn giao công việc cũng khác nhau giữa các cơ sở.

Giáo dục, y tế, chăm sóc người yếu thế liên quan trực tiếp đến an toàn và quyền lợi người thụ hưởng. Tự viện có thể tổ chức và kết nối, nhưng công việc chuyên môn phải do người đủ năng lực đảm nhiệm. Phạm vi mở rộng quá khả năng dễ làm Ni chúng quá tải và tạo rủi ro cho người được hỗ trợ.

4.1.4. Vấn đề đặt ra trong liên kết tự viện Ni, vai trò của Phân ban Ni giới và sự tham gia của Ni giới trong Giáo hội

Liên hệ giữa Phân ban Ni giới với các tự viện chưa đồng đều, nhất là cơ sở ít người hoặc xa trung tâm. Nhu cầu về giảng sư, hồ sơ, nhân sự kế thừa và chuyên môn xã hội chưa phải lúc nào cũng được kết nối đúng nơi. Sau sắp xếp địa giới, phạm vi phụ trách rộng hơn làm yêu cầu phân công theo khu vực rõ hơn.

Phân ban Ni giới có chức năng tập hợp, liên hệ, tham vấn và hỗ trợ; không thay trách nhiệm của trụ trì, Ban Tăng sự, Ban Trị sự hay cơ quan chuyên môn. Vấn đề là tạo kênh hai chiều, chuyển nhu cầu đúng thẩm quyền và sử dụng phù hợp năng lực của Ni giới trong các ban của Giáo hội.

Một số cơ sở có kinh nghiệm và nhân sự chuyên môn nhưng hoạt động chủ yếu trong phạm vi riêng; cơ sở khác cần hỗ trợ lại thiếu nơi tham vấn. Việc tổng hợp Phật sự thiên về kết quả, chưa phản ánh đầy đủ khó khăn và nhu cầu. Khoảng trống liên kết làm nguồn lực chưa được

chia sẻ đúng lúc, còn Phân ban Ni giới thiếu căn cứ để biết nơi nào đang quá tải, thiếu người kế thừa hoặc cần chuyển việc đến ban chuyên môn.

4.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay

4.2.1. Củng cố nền tảng tu học, đào tạo kế thừa và nâng cao năng lực quản trị tự viện Ni

Ưu tiên thứ nhất là giữ thời khóa, học giới, sinh hoạt đại chúng và dành thời gian giáo dưỡng. Trụ trì cùng người quản chúng rà lại công việc, giao Phật tử hỗ trợ phần hậu cần phù hợp và không mở rộng Phật sự vượt nhân sự thực có. Ni trẻ được giao việc từ nhỏ đến lớn, có người hướng dẫn và được nhận xét sau quá trình thực hiện.

Kế thừa được chuẩn bị qua giáo dưỡng, học việc và chuyển giao từng phần, không dừng ở việc chỉ định người tiếp nhận. Ít nhất hai người cần cùng nắm những việc thiết yếu, hồ sơ và quan hệ công tác. Ban Quản trị hoặc nhóm phụ trách được tổ chức theo quy mô cơ sở; tài chính, tài sản và chương trình dài hạn có ghi nhận vừa đủ để phục vụ quản lý, bàn giao.

Chủ thể chính là trụ trì, bổn sư, người quản chúng và Ni được dự kiến kế thừa. Điều kiện thực hiện gồm thời khóa tương đối ổn định, sự tin cậy giữa các thế hệ và việc giao trách nhiệm từng bước. Nguồn lực chủ yếu là thời gian kèm cặp, kinh nghiệm và hồ sơ bàn giao. Kết quả được theo dõi qua việc duy trì thời khóa, số phần việc Ni trẻ có thể đảm nhận và khả năng ít nhất hai người cùng nắm công việc thiết yếu.

4.2.2. Nâng cao hiệu quả hoạt động xã hội của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ

Ưu tiên thứ hai là chọn lĩnh vực phù hợp với nhân sự, chuyên môn và nguồn lực. Trước chương trình dài hạn hoặc kinh phí lớn, tự viện cần xác minh nhu cầu, xác định người chịu trách nhiệm, mức nguồn lực tối thiểu và phương án chuyển gửi khi vượt khả năng. Hoạt động thường xuyên nên có nhóm cùng làm để tránh phụ thuộc một cá nhân.

Giảng dạy, khám chữa bệnh, chăm sóc y tế và can thiệp tâm lý phải do người được đào tạo thực hiện. Tự viện giữ vai trò tổ chức, vận động, hỗ trợ tinh thần và hậu cần. Trách nhiệm giữa trụ trì, người phụ trách chuyên môn, địa phương và cộng tác viên cần rõ; thông tin người thụ hưởng phải được bảo mật. Kết quả được theo dõi qua an toàn, tiến độ, khả năng duy trì và lợi ích thực tế.

Giải pháp được triển khai sau khi cơ sở đã bảo đảm ưu tiên về tu học và nhân sự kế thừa. Trụ trì hoặc vị phụ trách chương trình chịu trách nhiệm tổ chức; người có chuyên môn phụ trách nghiệp vụ; chính quyền và cơ quan chuyên ngành hỗ trợ xác nhận, thủ tục và giám sát. Hoạt động được rà soát theo chương trình, chú ý tình trạng gián đoạn, sai chuyên môn hoặc làm ảnh hưởng thường xuyên đến thời khóa của Ni chúng.

4.2.3. Phát huy vai trò Phân ban Ni giới tỉnh, thành trong liên kết, tham vấn và hỗ trợ tự viện Ni

Ưu tiên thứ ba là duy trì liên hệ với từng cơ sở và hỗ trợ theo nhu cầu. Phân ban Ni giới tỉnh, thành phân công thành viên theo khu vực, nắm thông tin thiết yếu và kết nối chùa cần hỗ trợ với giảng sư, người am hiểu hồ sơ, người có chuyên môn hoặc tự viện có kinh nghiệm. Trao đổi chuyên đề cần sát công việc thực tế, không biến kinh nghiệm của một nơi thành khuôn chung.

Phân ban Ni giới có thể giới thiệu nhân sự và tham gia ý kiến khi cơ sở thiếu người kế thừa, nhưng quá trình giáo dưỡng và giao việc thuộc về trụ trì, bổn sư và tự viện. Việc thuộc thẩm quyền Tăng sự, tài sản hoặc pháp luật phải chuyển đúng cấp. Kết quả được xem xét qua mức độ liên hệ, số nhu cầu được kết nối, thời gian phản hồi và việc giảm tình trạng cơ sở phải tự xoay xở.

4.2.4. Hoàn thiện ghi nhận thông tin thiết yếu và cơ chế phản hồi

Đây là ưu tiên thứ tư, hỗ trợ ba nhóm giải pháp trước. Ở tự viện, một người cùng trụ trì nắm hồ sơ căn bản về Ni chúng, pháp lý cơ sở, người phụ trách, tài sản thiết yếu và chương trình đang thực hiện. Hồ sơ có thể bằng sổ hoặc tệp điện tử, dễ tìm, có bản dự phòng và phân quyền sử dụng; thông tin cá nhân, tài chính và người thụ hưởng được bảo mật.

Báo cáo Phật sự dùng biểu mẫu ngắn, tránh yêu cầu cung cấp lặp lại. Ngoài kết quả, báo cáo cần ghi khó khăn và nhu cầu hỗ trợ để Phân ban Ni giới chuyển đúng ban, đúng cấp. Việc số hóa quy mô lớn chỉ xem xét sau thí điểm, khi xác định rõ người nhập, người kiểm tra, chi phí duy trì và lợi ích trả lại cho cơ sở.

Tiểu kết Chương 4

Ba nhóm vấn đề xuất phát trực tiếp từ dữ liệu Chương 3: nguy cơ thu hẹp thời gian tu học và thiếu chuẩn bị kế thừa; yêu cầu chuyên môn, an toàn và khả năng duy trì hoạt động xã hội; sự liên kết và hỗ trợ chưa đồng đều. Bốn nhóm giải pháp được sắp từ nền tảng đến hỗ trợ, có chủ thể, điều kiện, nguồn lực, thứ tự ưu tiên và chỉ báo theo dõi.

KẾT LUẬN

Luận án làm rõ hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ trong quan hệ với tự viện, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phân ban Ni giới, Phật tử và cộng đồng. Quá trình hình thành gắn với sự truyền bá Phật giáo Bắc truyền, phong trào chấn hưng, Ni bộ Nam Việt, sự thống nhất tổ chức Phật giáo và bộ phận chuyên trách về Ni giới. Điều kiện Nam Bộ tác động theo từng địa bàn và cơ sở, không tạo ra một khuôn đặc điểm giống nhau cho toàn thể Ni giới.

Nếp sống xuất gia, giới luật, quan hệ thầy – trò và trách nhiệm duy trì tự viện tạo nền tảng cho hoạt động. Niềm tin định hướng cách hành đạo; thực hành chuyển giá trị tôn giáo thành công việc; quan hệ với Giáo hội, Phật tử, người có chuyên môn và địa phương tạo điều kiện

phối hợp. Hoạt động tôn giáo giữ vai trò nền, còn hoạt động xã hội được duy trì trong giới hạn nhân sự, chuyên môn và nguồn lực của từng cơ sở.

Giá trị tôn giáo của hoạt động Ni giới thể hiện ở việc duy trì môi trường tu học, giữ giới, giáo dưỡng người mới xuất gia và chuẩn bị người tiếp nối. Đối với Phật tử, tự viện Ni là nơi sinh hoạt tôn giáo, học giáo lý, thực hành khóa tu và tìm sự nâng đỡ tinh thần. Nếp tu học của Ni chúng tạo niềm tin; sự hộ trì của Phật tử góp phần duy trì tự viện. Mối quan hệ này được hình thành qua sinh hoạt thường xuyên và trách nhiệm của mỗi bên.

Giá trị xã hội được xác định bằng khả năng đáp ứng nhu cầu cụ thể của người dân. Hoạt động giáo dục hỗ trợ việc học tập của trẻ em; chăm sóc sức khỏe giúp người có hoàn cảnh khó khăn tiếp cận dịch vụ phù hợp; cơ sở nuôi dưỡng tạo nơi ở và sự chăm sóc cho người yếu thế; cứu trợ góp phần giải quyết khó khăn trong từng thời điểm. Các hoạt động này cần được đánh giá qua mức độ an toàn, khả năng duy trì và lợi ích thực tế đối với người thụ hưởng. Số tiền, số phần quà hoặc số lượt tham gia chỉ phản ánh một phần kết quả.

Từ góc độ giới, Ni giới trực tiếp tổ chức tự viện, giáo dục Ni trẻ, hướng dẫn Phật tử, quản lý nguồn lực và phối hợp với các bên liên quan. Năng lực này được hình thành qua tu học, giáo dưỡng, kinh nghiệm và quá trình đảm nhận trách nhiệm. Những biểu hiện về chăm sóc, quán xuyến hoặc giao tiếp gần gũi không phải phẩm chất tự nhiên của mọi phụ nữ. Cách giải thích bằng "bản tính nữ" làm mờ vai trò của giới luật, giáo dục và điều kiện tổ chức trong quá trình hình thành năng lực của Ni giới.

So sánh 15 trường hợp cho thấy khả năng duy trì chịu ảnh hưởng của lịch sử cơ sở, loại hình tự viện, quy mô Ni chúng, người kế thừa,

nguồn hộ trì và quan hệ phối hợp. Ba điều kiện giữ vị trí cốt lõi là nền tảng tu học, sự chuẩn bị người tiếp nối và năng lực tổ chức tự viện.

Giá trị tôn giáo thể hiện ở việc duy trì môi trường tu học, giáo dưỡng người mới xuất gia, hướng dẫn Phật tử và chuẩn bị người kế thừa. Giá trị xã hội nằm ở khả năng đáp ứng nhu cầu cụ thể về giáo dục, sức khỏe, chăm sóc người yếu thế và hỗ trợ khó khăn. Kết quả cần được đánh giá qua mức độ an toàn, khả năng duy trì và lợi ích thực tế, không dựa riêng vào số tiền hoặc số lượt tham gia.

Nghiên cứu được thực hiện trên mẫu định tính có chủ đích nên không đại diện thống kê cho toàn bộ Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ. Dữ liệu giữa các tự viện chưa đồng đều và chưa theo dõi dài hạn người thụ hưởng. Nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng mẫu theo tiểu vùng, loại hình tự viện; theo dõi quá trình chuyển giao trách nhiệm; đánh giá tác động dài hạn và tăng so sánh giữa các vùng, giữa Ni giới với Tăng giới trên cùng hệ thống tiêu chí.

Kết quả cốt lõi là sự cân đối giữa tu học và Phật sự. Khi nếp tu học được giữ vững, người kế thừa được chuẩn bị và công việc được tổ chức phù hợp, Ni giới có điều kiện thực hiện trách nhiệm tôn giáo, tham gia công việc Giáo hội và phục vụ cộng đồng theo khả năng của từng tự viện.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI CỦA TÁC GIẢ ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ

1. Lý Hồng Tuyền (2026), *"Nguồn nhân lực Ni giới Bắc Truyền Nam Bộ: Chuẩn hóa đào tạo và năng lực phụng sự*", Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội, Số chuyên đề tháng 3 năm 2026.
2. Lý Hồng Tuyền (2026), *"Từ thích ứng đến tiếp biến: bản sắc Ni giới Bắc Truyền Nam Bộ dưới góc nhìn Triết học",* Tạp chí Nghiên cứu Triết học, số 33 (4-2026).
3. Lý Hồng Tuyền (2026), *"Mô hình mầm non miễn phí Tịnh Nghiêm và thực hành lợi tha của Ni giới Bắc Truyền Nam Bộ",* Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội, tháng 4-2026.